TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
_____	_____

Bản án số:59/2020/HNGĐ-ST
Ngày 25/6/2020
V/v "Tranh chấp về hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V – TỈNH H

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng
2. Ông Lê Quang Điện

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V *tham gia phiên tòa*:

Bà Phạm Thị Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc "tranh chấp Hôn nhân gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Q, sinh năm 1999, có mặt.
Địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện G, thành phố H.

Bị đơn: Anh T, sinh năm 1998, vắng mặt

Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện V, tỉnh H.

Người làm chứng:

Ông T, sinh năm 1974, vắng mặt; Địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện V, tỉnh H.

Bà T, sinh năm 1967, có mặt; Địa chỉ: Thôn G, xã L, huyện G, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/3/2020 và lời khai của nguyên đơn chị Q trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Chị Q và anh T sau một thời gian tìm hiểu, thương yêu nhau, ngày 19/7/2018 chị và anh T đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Sau ngày cưới, vợ chồng chị sinh sống ở gia đình anh T. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được vài tháng đầu. Đến ngày 17/3/2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cụ thể: Buổi tối ngày 16/3/2019 chị Q có xin phép bà nội chồng và bố mẹ chồng để hôm sau về nhà bố mẹ đẻ chơi và cũng đã được sự đồng ý của mọi người. Đến sáng ngày hôm sau vợ chồng chị mới biết là hôm đó có giỗ ở gia đình bên ngoại của bà nội chồng của chị. Bà nội anh T có nói vợ chồng ở nhà để nấu cơm cho bố mẹ đi chợ về ăn. Chị Q có bảo anh T ở nhà để chị đi về quê ngoại nhưng anh T không đồng ý. Vợ chồng chị và bà nội của anh T có lời qua, tiếng lại, trong lúc đó bà nội của anh T có lời nói xúc phạm đến chị, do bột phát nên chị cũng có cãi lại bà không đúng vì thế anh T đã đánh vào mắt và mặt của chị khiến cho chị bị choáng váng phải ngồi xuống đất sau đó chị đứng dậy đẩy anh T ra và nói " tôi về nhà tôi, tôi không ở với anh nữa", khi chị chạy ra đầu ngõ thì anh T vẫn đuổi theo để đánh chị nhưng có người gàn. Kể từ ngày đó cho đến nay vợ chồng chị sống ly thân, không ở cùng với nhau nữa. Sau lần mâu thuẫn, xô xát đó bố mẹ hai bên có hòa giải, khuyên nhủ nhưng bản thân chị không muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với anh T nên chị không về nhà chồng ở nữa. Nay chị Q xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên chị đề nghị giải quyết cho chị ly hôn.

Về con chung, chị Q trình bày vợ chồng chị không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị Q trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị Q trình bày: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị Q xác định chị không có công sức gì với gia đình anh Thi nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị không có ruộng nông nghiệp.

Quá trình giải quyết vụ án anh T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Anh T vắng mặt không có lý do tại tất cả các buổi làm việc tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án. Vì vậy không có lời khai thể hiện quan điểm của anh T về yêu cầu khởi kiện của chị Q. Tòa án cũng không tiến hành được phiên họp hòa giải vụ án do vậy phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn chị Q đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh T vắng mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do vì vậy xác định anh Thi không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị Q được ly hôn với T.

Về con chung: Chị Q và anh T không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: chị Quyên không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Q phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Hội đồng xét xử nhận định:

I/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh T. Đây là lần thứ hai mở lại phiên tòa nhưng anh T vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

II/ Về nội dung:

[1] Về tình cảm vợ chồng: Chị Q và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 06/8/2018 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị Q thể hiện sau khi kết hôn, chị và anh T có thời gian chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc cho đến ngày 19/3/2019 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và anh T có đánh chị. Sau sự việc ngày hôm đó chị Q bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống mỗi người một nơi, ly thân kể từ đó cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên không có lời khai của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị Q. Tuy nhiên ông T là bố đẻ của anh T có lời khai

phù hợp với lời khai của chị Q về tình trạng hôn nhân cũng như mâu thuẫn của vợ chồng chị. Ông T cũng cho biết hiện anh T đang đi làm ăn ở xa không về được để giải quyết vụ án. Ông xác định anh T có biết được việc Tòa án giải quyết ly hôn do ông có thông báo cho anh T biết và anh T có nói cho ông biết quan điểm của anh là đồng ý ly hôn với chị Q. Như vậy có cơ sở xác định rằng sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô xát thì từ ngày 17/3/2019 cho đến nay vợ chồng anh T không còn chung sống với nhau, không còn qua lại, quan tâm, thăm hỏi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải, khuyên nhủ nhưng không thành. Điều này cho thấy hôn nhân của vợ chồng anh T đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung nên mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Q được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung: Chị Q và anh T không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị Q xác định vợ chồng chị không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp: Chị Q không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Th□ơng vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Q phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của □y ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q. Xử cho chị Q được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị Q và anh T không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nôp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000377 ngày 03/3/2020, chị Q đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày đ□ợc tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *VKSND huyện V*
- *UBND xã Đ*
- *Chi cục THADS huyện V;*
- *Lưu HS vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨMTHẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thơm